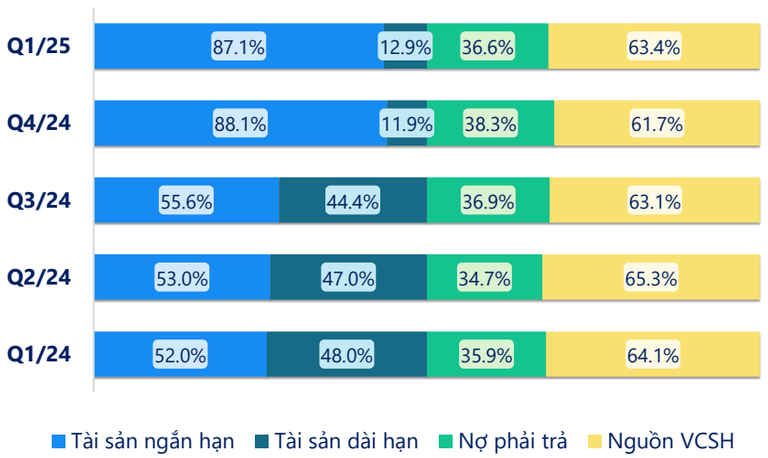
FireAnt

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300
SL cổ phiếu LH	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,270
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	256
P/E	18.0
EPS	631

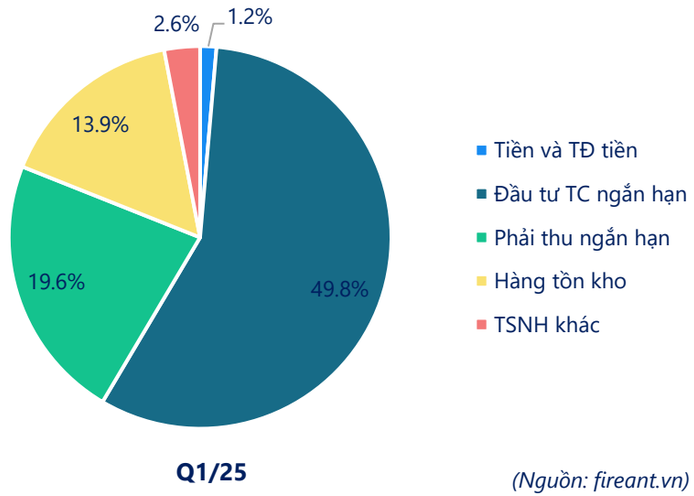
	YTD	1T	3T	6T
TPC	47.4%	1.3%	49.3%	83.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



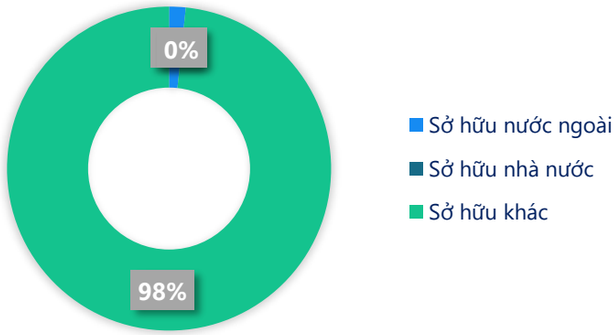
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



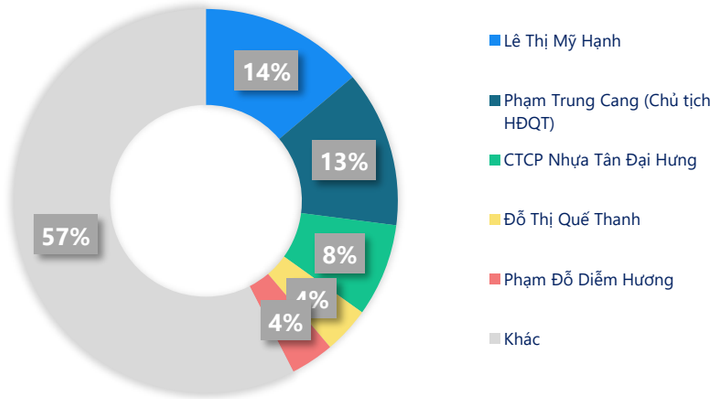
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



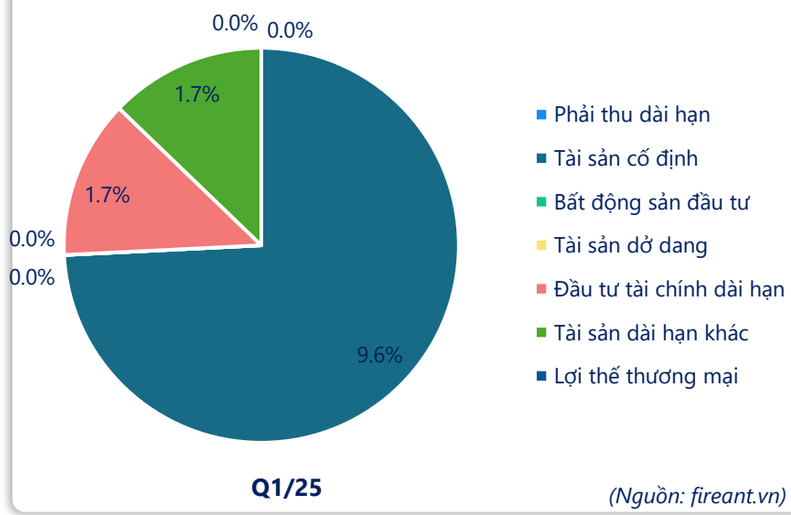
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

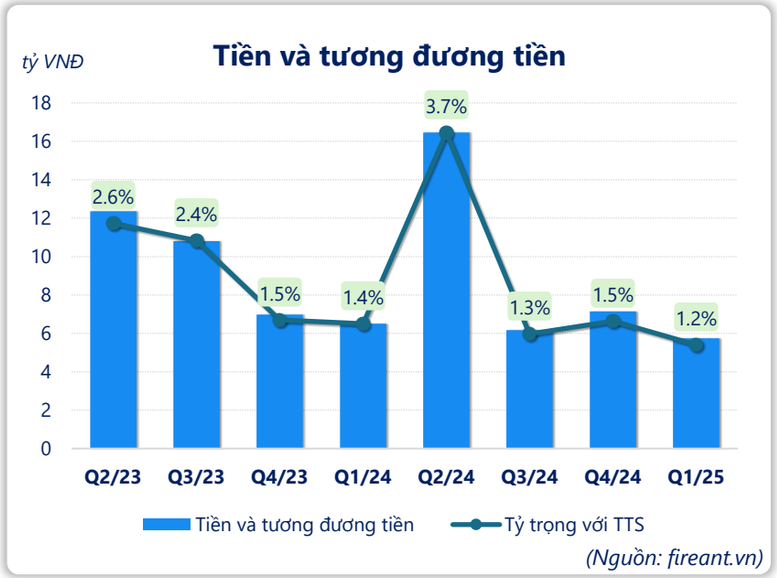
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

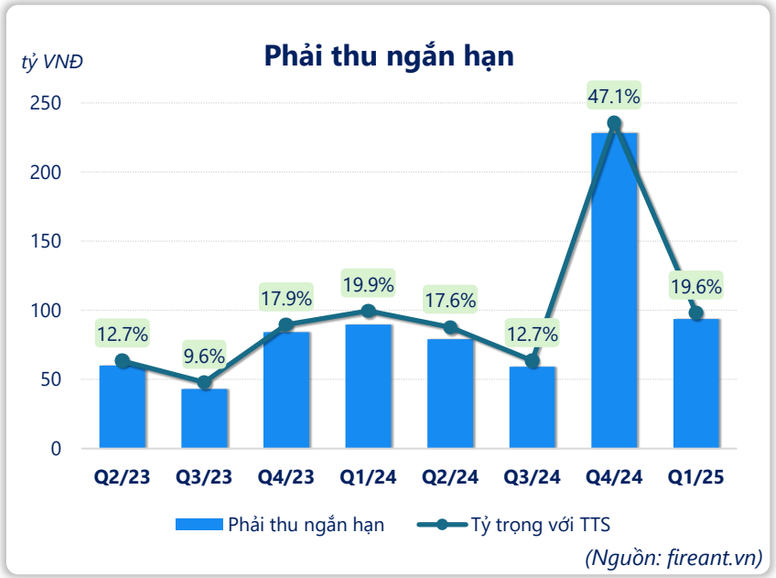


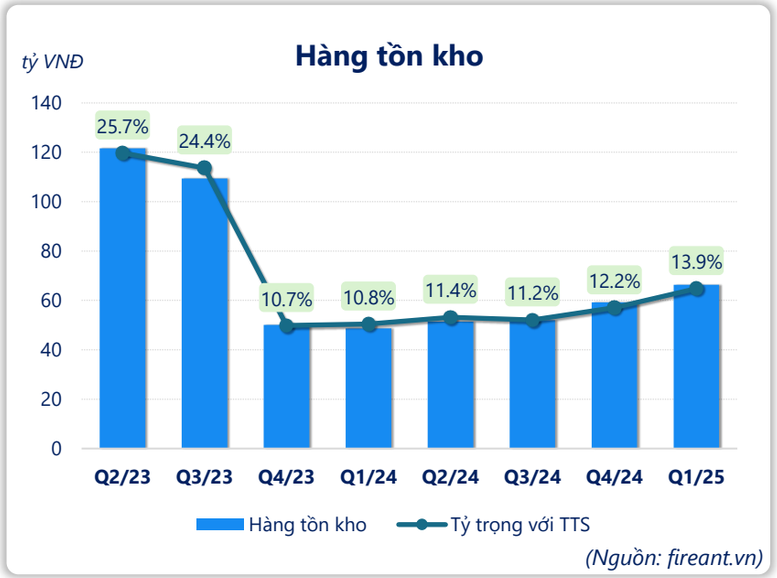
(Nguồn: fireant.vn)

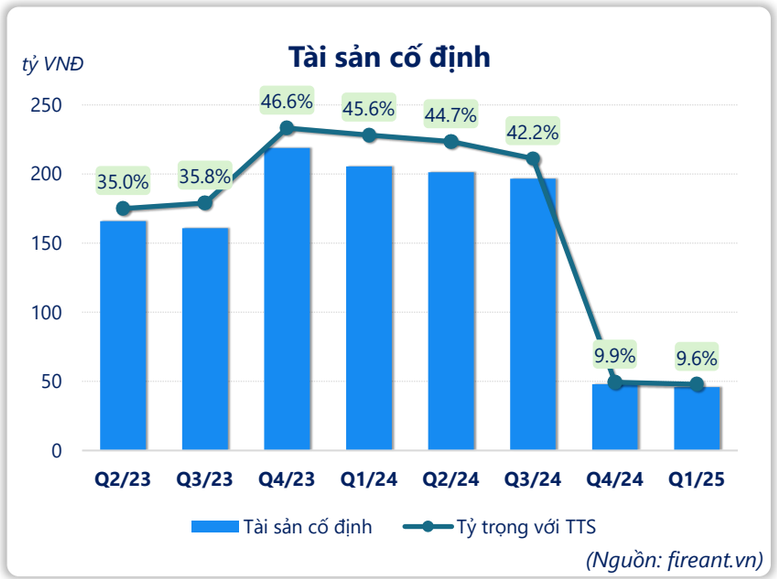
Powered by Infographic

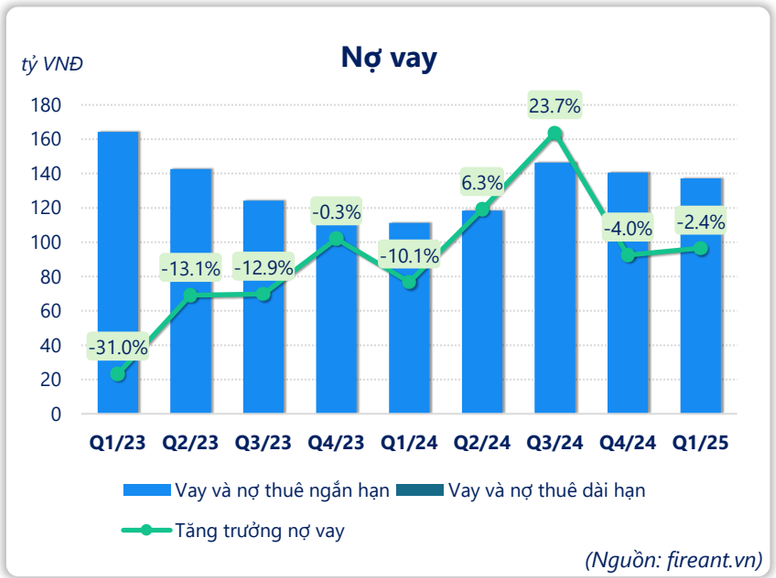
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

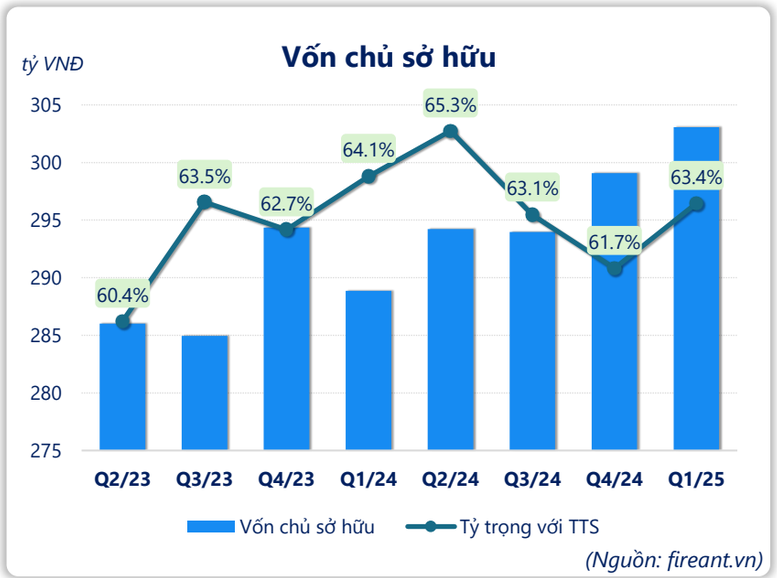








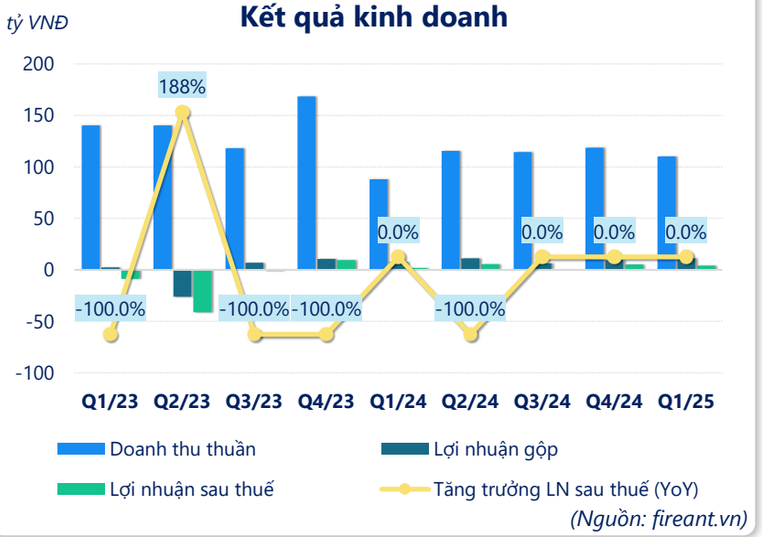




Powered by Infographic

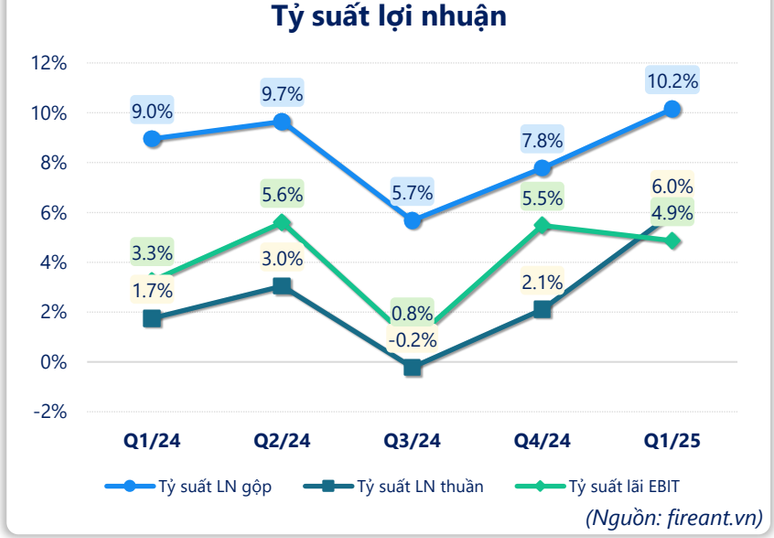
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Kết quả kinh doanh



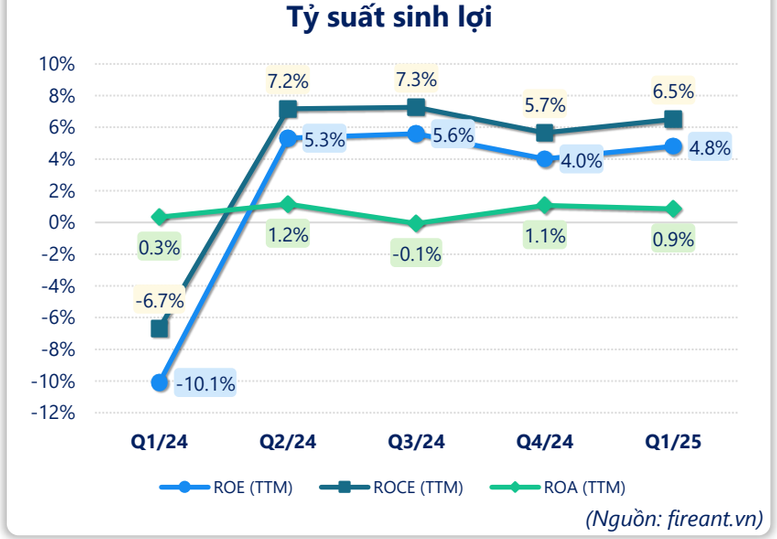
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



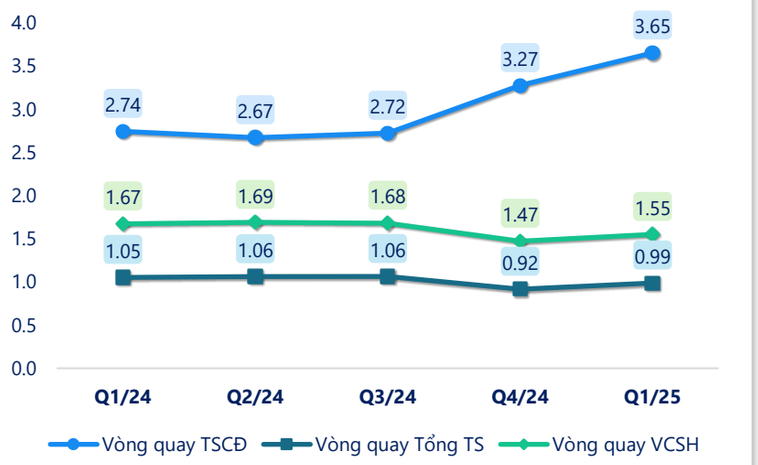
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



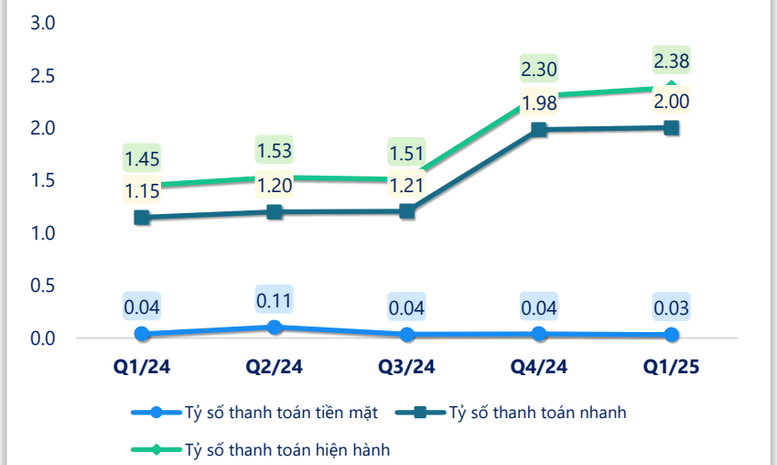
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



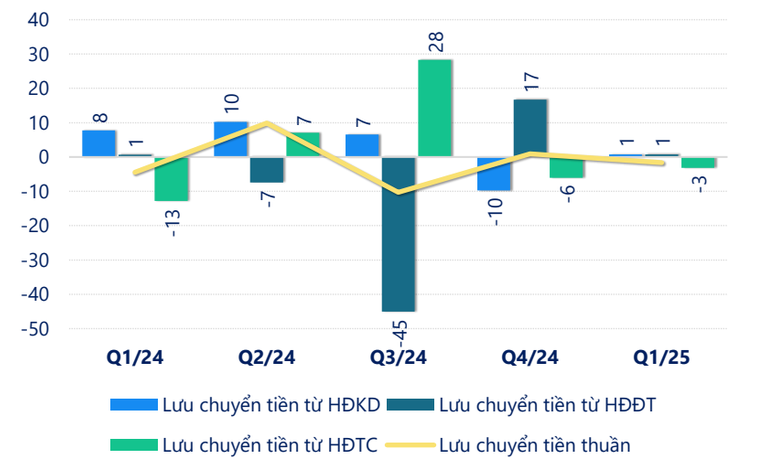
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**478**	**485**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	416	420	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	5.73	7.35	-22.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	238	118	101%
Phải thu ngắn hạn	93.7	229	-59.0%
Hàng tồn kho	66.4	59.2	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	6.72	87.0%
Tài sản dài hạn	**61.6**	**64.7**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.7	47.9	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	8.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.88**	**8.78**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	186	-5.9%
Nợ ngắn hạn	**175**	**186**	**-5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	141	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.7	27.9	-4.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**303**	**299**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**303**	**299**	**1.3%**
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	87.9	116	114	119	110
Giá vốn hàng bán	80.0	104	108	109	98.8
Lợi nhuận gộp	7.88	11.2	6.49	9.24	11.2
Doanh thu HĐTC	1.39	1.55	1.62	2.12	3.40
Chi phí TC	1.16	1.10	1.42	1.40	1.34
Chi phí lãi vay	1.16	1.10	1.23	1.40	1.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.45	4.66	3.38	3.81	3.44
Chi phí QLDN	4.11	3.43	3.55	3.66	3.26
LN thuần từ HĐKD	1.54	3.52	-0.25	2.50	6.55
Lợi nhuận khác	0.17	1.85	-0.03	2.61	-2.53
LN trước thuế	1.70	5.37	-0.27	5.11	4.01
Lợi nhuận sau thuế	1.70	5.37	-0.27	5.11	4.01
LNST của CĐ cty mẹ	1.70	5.37	-0.27	5.11	4.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.71	10.3	6.51	-9.70	0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.66	-7.44	-45.1	16.7	0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.8	7.06	28.3	-6.05	-3.15
Tiền đầu kỳ	11.0	6.51	16.5	6.17	7.35
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.46**	**9.88**	**-10.3**	**0.91**	**-1.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.08	0	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	6.51	16.5	6.17	7.14	5.73

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic